

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2023/DS-ST**

Ngày: 30-5-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hậu

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Đào Kim Kinh

- Bà Nguyễn Thị Song Trà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hạ Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 79/7 đường N C P phường N L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Bà Hà Thị V, sinh năm 1958; nơi đăng ký HKTT: Số 349 đường N T, tổ 4, phường Q P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Số 43/2 đường L V S, tổ 4, phường T P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn bà Trương Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Hà Thị V vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2021, Đơn khởi kiện ngày 16/8/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày: Bà và bà Hà Thị V có quan hệ quen biết với nhau nên bà V có nhiều lần vay mượn tiền của bà, các lần vay mượn tiền bà V đều viết giấy nợ. Vay mượn được tiền bà V không thực hiện

đúng nghĩa vụ nên năm 2020 bà đã kiện bà V tại Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi về khoản nợ 400.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận, Tòa án đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 102/2020/QDST-DS ngày 25/7/2020. Ngoài khoản nợ 400.000.000 đồng đã giải quyết, bà V còn nợ bà 150.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 14/10/2017 Âm lịch (tức là ngày 01/12/2017); bà V vay 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) để đáo hạn Ngân hàng. Chữ viết và chữ ký trong giấy nợ do bà Hà Thị V viết giao cho bà sau khi bà V nhận đủ 150.000.000 đồng. Giấy nợ không thể hiện thời hạn trả nợ và tiền lãi nhưng bà và bà V thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 tháng, tức là đến ngày 14/11/2017 Âm lịch bà V phải trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà. Tiền lãi thỏa thuận 02%/tháng. Sau khi vay tiền thì bà V có trả lãi cho bà 03 tháng tiền lãi (*từ ngày 14/10/2017 Âm lịch đến ngày 14/01/2018 Âm lịch*) với tổng số tiền lãi là 9.000.000 đồng (*chín triệu đồng*), tiền nợ gốc bà V chưa trả. Từ đó đến nay bà V không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà. Bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng hạn nên ngày 09/01/2021 bà gửi cho bà V thông báo đòi nợ với nội dung yêu cầu bà V phải trả cho bà số tiền nợ gốc và nợ lãi hạn cuối là ngày 13/01/2021, nhưng bà V vẫn không trả nợ. Bà đã nhiều lần gặp trực tiếp bà V, yêu cầu bà V trả toàn bộ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi nhưng đến nay bà V vẫn không trả nợ.

Tại đơn khởi kiện và yêu cầu tại hồ sơ, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hà Thị V trả cho bà số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi tạm tính từ ngày 14/01/2021 đến ngày 14/8/2021 (07 tháng) là: 150.000.000 đồng x lãi suất 1,26%/tháng x 7 tháng = 13.230.000 đồng (*mười ba triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng*). Tổng tiền gốc và tiền lãi là 163.230.000 đồng. Tại Đơn trình bày đề ngày 29/5/2023, bà Trương Thị T thay đổi yêu cầu về tiền lãi cụ thể: Yêu cầu bà Hà Thị V phải trả tiền lãi cho bà với thời gian tính lãi từ ngày 14/01/2021 đến ngày 14/5/2023 là 28 tháng, mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi 34.860.000 đồng; bà V đã trả cho bà 9.000.000 đồng tiền lãi, nên bà chỉ yêu cầu bà V trả cho bà tiền lãi là 25.860.000 đồng; bà không yêu cầu bà V trả tiền lãi từ ngày 15/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2023). Bà V phải trả cho bà 175.860.000 đồng, trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 25.860.000 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 06/01/2023 và Biên bản đối chất ngày 28/3/2023, bị đơn bà Hà Thị V trình bày: Bà thừa nhận có vay số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) của bà Trương Thị T vào ngày 14/10/2017 Âm lịch như bà T trình bày là đúng. Khi vay, bà có viết giấy nợ số tiền 150.000.000 đồng và đưa giấy nợ cho bà T giữ. Bà xác định chữ ký và chữ viết trong giấy nợ ngày 14/10/2017 Âm lịch là của bà. Bà đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà T, nhưng bà không nhớ trả cho bà T là vào thời điểm nào. Bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án về việc bà đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng cho bà T. Vì bà và bà T có mối quan hệ quen biết, tin tưởng lẫn nhau nên khi trả xong nợ, bà sơ suất không lấy giấy nợ từ bà T và bà nghĩ khi bà trả nợ xong là bà T sẽ xé bỏ giấy nợ trên.

Hơn nữa, khoản nợ này bà vay trước khi bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 400.000.000 đồng. Trường hợp khoản nợ này có sau khi Tòa án giải quyết số nợ 400.000.000 đồng thì bà mới chấp nhận còn nợ bà T số tiền 150.000.000 đồng. Bà có nhận được thông báo đòi nợ của bà T yêu cầu bà phải trả số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng vào ngày 13/01/2021, nhưng bà không trả lời, vì bà không còn nợ số tiền trên của bà T. Nay bà T yêu cầu bà phải trả số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi bà không đồng ý trả cho bà T.

Về lãi suất: Bà xác nhận đúng là trong giấy nợ tiền không thể hiện lãi nhưng khi vay giữa bà và bà T có thỏa thuận lãi suất nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Thời gian sau đó thì bà đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi cho bà T.

* Sau khi trình bày tại phiên đối chất ngày 28/3/2023, bà Hà Thị V tự ý đi về, không ký vào biên bản đối chất, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q:*

- Về tố tụng:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định tại Điều 49, Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại một số buổi làm việc.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, 68, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bà Hà Thị V phải trả cho bà Trương Thị T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi là 25.860.000 đồng; Bà V phải trả lãi tiếp tục theo quy định; Buộc bà V phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị V trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi. Tại thời điểm bà V vay tiền của bà T thì bà V có địa chỉ cư trú tại số nhà 349 đường N T, tổ 4, phường Q P, thành phố Q. Tại Biên bản xác minh ngày 22/10/2021, Công an phường Q P xác nhận bà Hà Thị V đã đi khỏi địa phương.

Tại bản tự khai ngày 06/01/2023, bà V xác định hiện bà đang cư trú tại số nhà 43/2 đường L V S, tổ 4, phường T P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Bị đơn bà Hà Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn bà Trương Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền gốc: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và ý kiến của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Bản tự khai ngày 06/01/2023 và tại phiên đối chất ngày 28/3/2023, bà Hà Thị V thừa nhận bà V có vay số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) của bà Trương Thị T vào ngày 14/10/2017 Âm lịch như bà T trình bày là đúng. Khi vay, bà V có viết giấy nợ số tiền 150.000.000 đồng và đưa giấy nợ cho bà T giữ. Bà V xác định chữ ký và chữ viết trong giấy nợ ngày 14/10/2017 Âm lịch là của bà. Như vậy, có căn cứ xác định ngày 01/12/2017 (tức là ngày 14/10/2017 Âm Lịch), bà Hà Thị V có vay của bà Trương Thị T số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*). Bà V trình bày đã trả toàn bộ số tiền nợ gốc trên cho bà T, nhưng bà không nhớ trả vào thời điểm nào. Tòa án đã ra Thông báo số 17/TB-TA ngày 20/02/2023, yêu cầu bà Hà Thị V giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh bà V đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà T, nhưng bà V không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà đã trả toàn bộ số tiền nợ cho bà T. Do đó, việc bị đơn khai đã trả toàn bộ số nợ 150.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Theo giấy nợ mà bà Trương Thị T cung cấp không thể hiện thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ngày 08/01/2021, bà T đã có thông báo yêu cầu bà V thực hiện việc trả nợ nhưng bà V vẫn không trả nợ cho bà T. Vì vậy, bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị V phải trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng tiền nợ gốc mà bà V đã vay của bà T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất và thời hạn vay: Tại giấy nợ ngày 14/10/2017 Âm lịch không thể hiện về lãi suất cho vay và không có thời hạn trả nợ. Tại phiên đối chất ngày 28/3/2023, bà T trình bày thực tế giữa bà T và bà V có thỏa thuận miệng là bà cho bà V vay tiền có lãi, mức lãi suất là 02%/tháng, bà V trình bày thỏa thuận có lãi suất nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Như vậy, có căn cứ xác định đây là hợp đồng

vay không có kỳ hạn và có lãi. Ngày 08/01/2021, bà T đã có thông báo yêu cầu bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ hạn cuối là ngày 13/01/2021. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ (ngày 13/01/2021), bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu bà V phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ.

Theo đơn trình bày đề ngày 29/5/2023, bà Trương Thị T yêu cầu bà Hà Thị V phải trả tiền lãi cho bà T, thời gian tính lãi từ ngày 14/01/2021 đến ngày 14/5/2023 là 28 tháng, mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi 34.860.000 đồng; bà V đã trả cho bà T 9.000.000 đồng tiền lãi, nên bà T yêu cầu bà V trả cho bà T số tiền lãi là 25.860.000 đồng; bà T không yêu cầu bà V trả tiền lãi từ ngày 15/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2023). Việc bà T yêu cầu bà V trả lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng theo thời gian trên là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi mà bà V phải trả cho bà T là: $[(150.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng})] - 9.000.000 \text{ đồng} = 25.860.000 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn bà Hà Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: $(150.000.000 \text{ đồng} + 25.860.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 8.793.000 \text{ đồng}$. Bà V sinh năm 1958, thuộc diện được miễn án phí, Tòa án đã giải thích và đề nghị bà V làm đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật nhưng bà V không làm đơn xin miễn án phí nên bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trương Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà T.

[4] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T. Buộc bị đơn bà Hà Thị V phải trả cho bà Trương Thị T 175.860.000 đồng (*một trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*), trong đó: tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền nợ lãi là 25.860.000 đồng (*hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Hà Thị V phải chịu 8.793.000 đồng (*tám triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.080.750 đồng (*bốn triệu không trăm tám mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007431 ngày 14/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Q;
- Chi Cục THADS Tp. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Hậu